TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
----------	----------

Bản án số: 241/2019/DS-PT
Ngày: 19/8/2019
V/v: Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Như Lâm
Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thu Hồng
Ông Đỗ Minh Hoàng

Thư ký phiên toà: Bà Vương Thùy Dương – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Thanh - Kiểm sát viên

Trong ngày 19/8/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2018/TLPT - DS ngày 04/10/2018 về "Tranh chấp chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Toà án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 187/2019/QĐ-PT ngày 10/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị M; sinh năm: 1923; Trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ông Đỗ Quang V; sinh năm: 1966; Trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/4/2016.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có Luật sư Phạm Thị H- Luật sư công ty TNHH Luật X – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ liên hệ: Phòng 302, Tòa nhà B6B, khu đô thị Nam Trung Yên, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Duy L; sinh năm: 1968; Trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị M; sinh năm: 1930; Trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Văn M có ông Đỗ Quang V; sinh năm: 1966; Trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 04/4/2016.

3.2. Bà Đỗ Thị S; sinh năm:1973; trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê inh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

3.3. Bà Nguyễn Thị X; sinh năm: 1947; trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

3.4. Ông Nguyễn Kim T; sinh năm: 1950; trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

4 Người kháng cáo ông Nguyễn Duy L là bị đơn. Người kháng nghị Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

*Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị M và người được ủy quyền là ông Đỗ Quang V trình bày:

Bố mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị M là cụ Nguyễn Duy T sinh năm 1895 mất năm 1965 và mẹ là cụ Nguyễn Thị S sinh năm 1898 mất khoảng 1950. Hai cụ sinh được 06 người con bao gồm: bà Nguyễn Thị S (chết năm 2000, chồng đã chết và không có con), bà Nguyễn Thị T (Tên gọi khác là T con, mất năm 1953, chồng đã chết, có hai con là bà Nguyễn Thị X sinh năm 1947 và ông Nguyễn Kim T sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M. Sau khi cụ Nguyễn Thị S mất, cụ Nguyễn Duy T lấy vợ hai là cụ Nguyễn Thị S sinh được một người con là cụ Nguyễn Thị Q (đã chết năm 1970 không có con, chồng đi kháng chiến chống Pháp đã mất). Sau khi cụ Nguyễn Thị S mất, cụ Nguyễn Duy T lấy vợ ba là cụ Nguyễn Thị T người cùng thôn, sinh năm 1920 mất năm 2003. Trong thời gian chung sống với cụ Nguyễn Duy T, cụ T không sinh được người con nào và cũng không có người con nuôi nào, sau khi Cụ T qua đời thì Cụ T sống một mình. Hai chị em bà M và bà M đều lấy chồng cùng làng nên thường xuyên chăm lo đời sống cho cụ Đỗ Thị T. Khi ốm đau hai bàđều thuốc thang, chăm sóc, khi cụ qua đời hai bà cùng gia đình họ ngoại cụ T đứng ra lo tang lễ.v.v theo tập quán địa phương.

Cụ T và Cụ T có 01 mảnh đất tại xóm Rọ, thôn B , xã T, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, khi còn sống hai cụ cho ông Nguyễn Duy T1 là cháu họ thờ tự một phần, còn lại thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80m2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/02/2002 để cho Cụ T ở và sử dụng. Tuy nhiên, sau khi Cụ T mất hai bà đến dọn dẹp, chăm nom thì ông Nguyễn Duy L không cho vào. Ông L cho rằng mình là người được hưởng thừa kế di sản của Cụ T nên ông ngang nhiên lấy ngói, gạch bịt kín cổng nhà Cụ T từ khi Cụ T mất và hiện nay Ông L đang chiếm giữ di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị T để lại. Cụ T mất không để lại di chúc, Cụ T không có con, chồng, bố mẹ của Cụ T đã chết từ lâu. Như vậy hiện tại chỉ có 02 bà là Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị M là những người ở hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất theo pháp luật.

Nay bà M đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T là thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/2/2002, và yêu

cầu ông Nguyễn Duy L trả lại tài sản là di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T mà hiện nay ông đang quản lý, sử dụng.

* Bị đơn ông Nguyễn Duy L trình bày: Bố của Ông L là Nguyễn Duy T1 gọi cụ Nguyễn Duy T là chú. Cụ T có 03 vợ, sau khi Cụ T mất thì vợ ba của Cụ T là cụ Đỗ Thị T đứng ra phân chia tài sản trong gia đình. Bố ông được chia 282m^2 đất ở và 05 gian nhà ngói để thờ tự các cụ. Sau khi chia đất Cụ T bán một phần cho ông Nguyễn Thế Tường cùng thôn, còn lại là 80 m^2 thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03 đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/02/2002 mang tên Đỗ Thị T. Cụ T sống cùng gia đình ông từ năm 1968 cho đến năm 2002 thì về bên nhà ngoại sống và chết tại đó. Trong thời gian Cụ T còn sống vào năm 2002 có nói với 02 vợ chồng ông là sau khi cụ mất sẽ cho vợ chồng ông 80 m^2 đất nói trên của cụ vì cụ còn sống đã ở cùng vợ chồng ông (việc này chỉ được nói bằng miệng mà không có giấy tờ gì chứng minh). Sau khi Cụ T mất ông là người thờ cúng cụ, quản lý và tôn tạo đất. Ông đã đổ đất và trồng 01 cây nhãn hiện nay đã có quả, trên đất có điện thờ cũ nát không ai sử dụng. Nay nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ T là diện tích 80 m^2 đất, ông không đồng ý vì khi còn sống Cụ T đã cho vợ chồng ông.

*Người có quyền và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà M thống nhất với quan điểm của bà M về hàng thừa kế, nguồn gốc di sản thừa kế mà cụ Đỗ Thị T để lại và yêu cầu ông Nguyễn Duy L trả lại tài sản của cụ Đỗ Thị T mà hiện ông đang chiếm giữ để chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị S trình bày: Bà là vợ của Ông L, bà hoàn toàn nhất trí với quan điểm của Ông L. Cụ T lúc còn sống ở cùng với vợ chồng bà, Cụ T có nói bằng miệng cho vợ chồng bà thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/2/2002. Từ khi Cụ T mất thì vợ chồng bà là người quản lý, chăm nom đất. Trên đất chỉ còn một điện thờ cũ nát không có giá trị. Vợ chồng bà đã đổ thêm đất lên diện tích đất nói trên. Nay bà M, bà M yêu cầu vợ chồng bà phải trả đất để chia thừa kế, bà không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Kim T trình bày: Ông bà là con cụ Nguyễn Thị T (tên gọi khác là T con) là con của Cụ T và Cụ S (vợ thứ nhất của Cụ T). Cụ T con mất năm 1953, chỉ có hai con là bà X và ông T. Cụ Đỗ Thị T là vợ thứ 3 của cụ Nguyễn Duy T. Cụ T mất năm 2003 để lại di sản là thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80 m^2, đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/2/2002. Hiện nay mảnh đất này đang do Ông L quản lý. Nay bà M có đơn đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của Cụ T để lại, về phần của ông, bà đều từ chối nhận di sản thừa kế của Cụ T để lại, nhường lại cho bà M và bà M, không có yêu cầu gì khác và có đơn xin xử vắng mặt.

Bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Toà án nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội đã quyết định:

* Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T theo quy định của pháp luật. Buộc ông Nguyễn Duy L trả lại tài sản đang chiếm giữ là di sản thừa kế do cụ Đỗ Thị T để lại. Ghi nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Kim T

* Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T là thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80m^2(trên thực tế là 76,3m^2) đã được UBND huyện Mê Linh cấp GCNQSDĐ số W867429 cấp ngày 18/2/2002, mang tên Đỗ Thị T, có giá trị là 228.900.000 (Hai trăm hai tám triệu chín trăm nghìn đồng). Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T theo pháp luật cho bà M và bà M, mỗi người được hưởng 38,15m^2 tương đương với 114.450.000 (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

* Tài sản do ông Nguyễn Duy L tạo dựng trên phần đất là di sản thừa kế do Cụ T để lại là 80m^3 đất = 12.000.000 đ; cây nhãn = 700.000đ và công tôn tạo, duy trì trông nom tài sản = 15.000.000 đ. Tổng = 27.700.000đ.

* Bà M và bà M có nghĩa vụ thanh toán cho Ông L số tiền là 27.700.000 đ, kỷ phần của mỗi bà là 13.850.000 (Mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

* Ông Nguyễn Duy L, bà Đỗ Thị S phải có nghĩa vụ giao lại toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T để lại cho hai bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị M.

* Giao hiện vật cho những người thừa kế của Cụ T như sau:

- Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,15m^2 tương đương với 114.450.000 (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), chiều rộng mặt tiền là 2,985m, chiều sâu một bên là 13,28m, một bên là 13,46m, chiều rộng cuối là 2,74m, chiều rộng giáp đường làng 2,9m, chiều sâu 13,17m. Một mặt giáp với nhà Ông L, một mặt giáp đường Làng, một mặt sau giáp với nhà ông Nguyễn Thế T.

- Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,15m^2 tương đương với 114.450.000 (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng), chiều rộng mặt tiền là 2,985m , chiều sâu một bên là 13,28m, một bên là 13,46m, chiều rộng cuối là 2,74m, chiều rộng giáp đường làng 2,9m, chiều sâu 13,17m. Một mặt giáp đường Làng, một mặt giáp nhà ông Nguyễn Thế B, một mặt sau giáp nhà ông Nguyễn Thế T.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo, lãi suất chậm trả của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 27/7/2018 ông Nguyễn Duy L làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 09/8/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh có quyết định kháng nghị số:01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị bác yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà Nguyễn Thị M đối với di sản của cụ Đỗ Thị T .

Tại phiên toà hôm nay:

Bị đơn là ông Nguyễn Duy L trình bày: Về Nguồn gốc diện tích đất 80 m^2 mà cụ Đỗ Thị T được cấp giấy chứng nhận là của dòng họ Nguyễn Duy phân chia cho cụ Nguyễn Duy T sau khi Cụ T chết thì năm 1968 có biên bản phân chia đất

các bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M cùng đã được phân chia đất, khi Cụ T còn sống đã cho miệng hai vợ chồng tôi diện tích 80 m^2 và hai vợ chồng tôi là người quản lý sử dụng diện tích đất này trong cùng khuôn viên của thửa đất của gia đình nhà tôi nên tôi đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của hai bà M, bà M và giao cho vợ chồng tôi quản lý sử dụng diện tích này để làm nơi thờ cúng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị S trình bày bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Duy L và không bổ sung ý kiến gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Phạm Thị H trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Quang V trình bày: ông không rút yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Duy L. Ông V thống nhất với lời trình bày của Luật sư Phạm Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X trình bày không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Kim T trình bày về nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Duy T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/8/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh.

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Nhận thấy:

Về hình thức: Bị đơn là ông Nguyễn Duy L làm đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo về hình thức là hợp lệ.

Viện khiểm sát nhân dân huyện Mê Linh kháng nghị trong hạn luật định về hình thức là hợp lệ.

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm theo đề nghị của các đương sự ngày 12/12/2018, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành xém xét thẩm định tại chỗ. Nội dung biên bản xem xét thẩm định thể hiện: ông Nguyễn Duy L và bà Đỗ Thị S vẫn đang trực tiếp quản lý đất đang tranh chấp, ông bà không xây dựng công trình gì trên đất, đất vẫn giữ nguyên hiện trạng; điện thờ Cụ T để lại đã đổ nát, các đương sự thống nhất không còn giá trị sử dụng. Đối với cây nhãn được trồng trên đất tranh chấp, sau khi xét xử sơ thẩm đã bị chết, Ông L đã chặt bỏ cành,

hiện nay còn phần gốc thân cây nhãn tồn tại trên đất. Về đất: Diện tích theo giấy chứng nhận là 80 m^2, diện tích theo hiện trạng là 76,3 m^2; đất có tứ cận như sau: Phía bắc: giáp nhà ông Nguyễn Văn Chí, phía nam: giáp nhà ông Nguyễn Duy L, bà Đỗ Thị S, phía đông: giáp nhà ông Nguyễn Thế Trường, phía tây: giáp ngõ đi chung; các cạnh được thể hiện độ dài trong trích sơ đồ đo hiện trạng thửa đất.

Ngày 12/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội nhận được công văn số: 234/TNTM-HC ngày 03/6/2019 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Mê Linh trả lời về việc trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình bà Đỗ Thị T tại xã T là đúng quy định.

Ngày 29/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiền hành lấy lới khai của ông Đỗ Quang Xuất, sinh năm: 1954, trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; nội dung biên bản thể hiện: "...Bà Đỗ Thị T là cô ruột tôi có tên gọi theo chồng là bà T T. Sau khi lấy ông T thì ông T – bà T không có chung (con đẻ). Khi ông T mất khoảng năm 1958-1959, thì sau đó bà T ở một mình không ở cùng ai. Bà T sống trên 1 phần đất của Cụ T, sau khi họp gia đình phía nhà Cụ T có chia cho Cụ T một phần đất và cụ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ T không sống chung cùng gia đình ông T1, Ông L và gia đình ông T1 - Ông L không nuôi Cụ T ngày nào. Bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị M là con riêng của vợ cả Nguyễn Thị S, tuy nhiên hai bà vẫn coi Cụ T là mẹ và Cụ T gọi hai bà là con. Khi Cụ T còn sống chỉ duy nhất có hai bà M, bà M thường xuyên qua lại chăm sóc và nuôi dưỡng Cụ T. Khi Cụ T còn sống thì mắt rất kém, sau này khi có tuổi hầu như mắt không nhìn thấy. Cụ không có khả năng lao động phải nhờ hai bà M, bà M và các cháu ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng; cụ thể: bà M, bà M thường xuyên qua lại giặt giũ, nấu nướng cho Cụ T. Về nuôi dưỡng: bà M, bà M thường xuyên mang thức ăn và biếu tiền, góp tiền cho Cụ T để mua thức ăn, mua thuốc men khi Cụ T ốm. Ngoài ra bên ngoại chúng tôi cùng thỉnh thoảng qua lại chăm sóc Cụ T. Năm 1997, bà M - bà M có sang đặt vấn đề với bên ngoại chúng tôi là Cụ T ở một mình như vậy không ổn vì cụ đã quá giá yếu, mà các bà là phận gái lại cao tuổi nên nhờ bên ngoại chúng tôi đón Cụ T về bên ngoại, 2 bà sẽ cùng gia đình bên ngoại chăm sóc, nuôi dưỡng Cụ T lúc tuổi già. Chúng tôi thấy ý kiến của 2 bà M, M hợp lý nên anh trai tôi là Đỗ Quang Kính đứng ra đón Cụ T về bên ngoại cùng bà M, bà M nuôi dưỡng chăm sóc Cụ T. Năm 2003 Cụ T mất do tuổi cao sức yếu gia đình bên ngoại chúng tôi cùng 2 bà M, bà M đứng ra lo ma chay cho Cụ T. Lúc đó hai bà với tư cách là con của Cụ T cùng bên ngoại chúng tôi chăm sóc nuôi dưỡng Cụ T khi còn sống và đứng ra lo ma chay, giỗ chạp khi Cụ T chết. Nay Cụ T mất, cụ có để lại diện tích 80 m2 đất tại thôn B -T-Mê Linh- Hà Nội chúng tôi là con cháu bên ngoại từ chối không nhận di sản thừa kế của Cụ T để lại. Khi Cụ T còn sống và khi Cụ T chết bên nội (bên nhà chồng) Cụ T chỉ có bà M, bà M là con chồng chăm sốc, nuôi dưỡng và đứng ra lo ma chay cho Cụ T cùng bên goại chúng tôi. Anh Trai tôi là Đỗ Quang Kính đã mất năm 2017, vợ và các con anh Kính thì không nắm rõ sự việc như tôi..."

Ngày 29/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiền hành lấy lới khai của bà Nguyễn Thị Dần và anh Đỗ Quang Nhâm là vợ và con ông Đỗ Quang Kính;

trú tại: thôn B, xã T, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội; nội dung biên bản thể hiện: "...Chúng tôi là vợ, con trai của ông Đỗ Quang Kính. Chúng tôi đã được đọc qua biên bản lấy lời khai của ông Đỗ Quang Xuất. Chồng, cha chúng tôi là ông Đỗ Quang Kính đã chết ngày 14/01/2017. Sự việc liên quan đến cụ Đỗ Thị T chỉ có ông Đỗ Quang Xuất và chồng tôi là Đỗ Quang Kính nắm rõ và chúng tôi không liên quan gì. Đối với lời khai của ông Đỗ Quang Xuất chúng tôi không có ý kiến gì...".

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Nguyễn Duy L

Về huyết thống: Các đương sự thống nhất xác định cụ Nguyễn Duy T, sinh năm 1895, mất năm 1965 có 03 người vợ:

Vợ thứ nhất cụ Nguyễn Thị S sinh năm 1898 mất khoảng 1950. Hai cụ sinh được 06 người con bao gồm: bà Nguyễn Thị Sáu (chết năm 2000, chồng đã chết và không có con), bà Nguyễn Thị T (Tên gọi khác là T con, mất năm 1953, chồng đã chết, có hai con là bà Nguyễn Thị X sinh năm 1947 và ông Nguyễn Kim T sinh năm 1952), bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M.

Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị Sam sinh được một người con là cụ Nguyễn Thị Quắt (đã chết năm 1970 không có con, chồng đi kháng chiến chống Pháp đã mất).

Vợ thứ ba là cụ Nguyễn Thị T người cùng thôn, sinh năm 1920 mất năm 2003. Trong thời gian chung sống với cụ Nguyễn Duy T, Cụ T không sinh được người con nào và cũng không có người con nuôi nào.

Các đương sự có trình bày có ông Nguyễn Duy Sắc, bà Nguyễn Thị Tít, bà Nguyễn Thị Dục là con nuôi của cụ Nguyễn Duy T và cụ Nguyễn Thị S, cụ Nguyễn Thị Sam Hội đồng xét xử xét thấy các ông bà này đã chết và không có tài liệu để chứng minh quan hệ nuôi dưỡng giữa các ông bà này với cụ Nguyễn Duy T và cụ Nguyễn Thị S, cụ Nguyễn Thị Sam nên chưa có căn cứ để khẳng định ông Nguyễn Duy Sắc, bà Nguyễn Thị Tít, bà Nguyễn Thị Dục là con nuôi của cụ Nguyễn Duy T và cụ Nguyễn Thị S, cụ Nguyễn Thị Sam.

Về thời hiệu thừa kế: Năm 1965 cụ Nguyễn Duy T mất, năm 2003 cụ Đỗ Thị T mất, căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu thừa kế của Cụ T và Cụ T vẫn còn. Khi mất Cụ T và Cụ T không để lại Di chúc, tài sản của các cụ được chia theo pháp luật là phù hợp với điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật Dân sự.

Về di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Duy T mất năm 1965. Ngày 30/3/1968 âm lịch có 01 biên bản phân chia đất và ao, những người tham gia bao gồm: cụ Sam, Cụ T, bà Sáu, bà M, bà M và một số người khác tham gia. Trong nội dung phân chia đất có chia cho cháu là ông Nguyễn Duy T1 thửa số 309 diện tích 282 m^2 với điều kiện là phải thờ cúng tổ tiên. Tại biên bản phân chia đất năm 1968 có nêu diện tích 190 m^2 (08 thước) về phía giáp nhà ông Nguyễn Thế Trung nay thuộc quyền sử dụng của cụ Đỗ Thị T. Diện tích đất của Cụ T liền thổ đất với diện tích đất mà gia đình ông T1 được hưởng. Sau đó năm 1995 Cụ T đã bán 110m^2 cho ông Nguyễn Thế Tường, còn lại 80 m^2 đất năm 2002 bà Đỗ Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/2/2002, thửa đất trên nguồn gốc của ông cha xưa để lại cho cụ Nguyễn Duy T. Hồi đồng xét xử xét thấy di sản của cụ Nguyễn Duy T để lại đã được phân chia từ năm 1968, những người trong hàng

thừa kế của Cụ T đã định đoạt phân chia tài sản được chia theo quy định pháp luật. Di sản của cụ Đỗ Thị T để lại là thửa đất diện tích 80 m^2, thửa số 335a, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, xã T, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Thành phố Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 867429 ngày 18/12/2002 hiện nay do ông Nguyễn Duy L và vợ bà Đỗ Thị S đang quản lý. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T là mẹ kế để là thửa đất diện tích 80 m^2, thửa số 335a, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, xã T, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Thành phố Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 867429 ngày 18/12/2002 hiện này do ông Nguyễn Duy L và vợ bà Đỗ Thị S đang quản lý.

Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm mở thừa kế của Cụ T là thời điểm Cụ T chết năm 2003, khi Cụ T chết không có con, chồng, bố mẹ của Cụ T đã chết từ lâu. Qua các tài liệu đã được thẩm tra xác minh tại hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm thì bà M, bà M là con riêng nhưng vẫn thường xuyên đến chăm sóc, biếu tiền, mua thuốc thang, lo ma chay cúng giỗ cho Cụ T như vậy bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M và cụ Đỗ Thị T có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như mẹ con nên bà M, bà M có quyền hưởng di sản thừa kế của Cụ T là mẹ kế theo các quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Kim T (là những người được hưởng thừa kế thế vị), tuy nhiên bà Xuân và ông Thụ trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã có đơn xin từ chối nhận di sản thừa kế; như vậy bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị M là những người ở hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật được hưởng di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T. Di sản của Cụ T là thửa đất diện tích 80 m^2, thửa số 335a, tờ bản đồ số 3 tại thôn B, xã T, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc nay là Thành phố Hà Nội nhưng thực tế khi xem xét, thẩm định chỉ có 76,3m2 có trị giá: 3.000.000 đồng/01m^2 x 76,3 m^2 = 228.900.000 đồng; điện thờ Cụ T để lại đã đổ nát, các đương sự thống nhất không còn giá trị sử dụng và không định giá.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị T gồm: bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M. Mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế có giá trị: 228.900.000 đồng: 2 = 114.450.000 đồng tương đương 38,15 m2; để có căn cứ thi hành án Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm có lập sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,10 m^2 tương đương với 114.300.000 đ (Một trăm mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng); giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,20 m^2 tương đương với 114.600.000 đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm nghìn đồng); Bà Nguyễn Thị M phải thanh toán chệnh lệch giá trị tài sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị M số tiền 175.000 đ (Một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Ông L và bà Đỗ Thị S yêu cầu của ông Nguyễn Duy L và bà Đỗ Thị S đang là người quản lý tài sản của Cụ T. Ông L cho rằng khi còn sống Cụ T sống với gia đình ông từ năm 1968 đến năm 2002 mới về bên ngoại và chết ở đó, Cụ đã cho vợ chồng ông diện tích đất 80m2 nhưng chỉ nói bằng miệng, vợ chồng ông đã quản lý và tôn tạo đổ đất nên tài sản đó là của ông. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm Ông L và vợ là bà S không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc Cụ T đã cho vợ chồng ông đất, hiện nay diện tích đất 80 m^2 vẫn đứng tên Cụ T trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất mà Cụ T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có khuôn viên riêng và lối đi riêng không năm trong diện tích mà Ông L và gia đình đang sử dụng vì vậy cần buộc vợ chồng Ông L phải trả lại 80 m^2 đất (thực tế đo vẽ là 76,3 m^2 đất) cho bà M, bà M để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm đã nhận định Vợ chồng Ông L đã đổ khoảng 80 m^3 đất x 150.000 đồng/m^3 = 12.000.000 đồng và trồng 01 cây nhãn trị giá 700.000 đồng, tổng bằng 12.700.000 đồng và quyết định bà M và bà M phải có trách nhiệm thanh toán cho Ông L số tiền trên, và thanh toán thêm một khoản tiền công tôn tạo và duy trì trông nom tài sản của Cụ T là 15.000.000 đồng, tổng là 27.700.000 đồng, mỗi bà phải trả cho Ông L số tiền là: 13.850.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), sau khi xét xử sơ thẩm phía bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Quang V không kháng cáo; Ông L kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của hai bà M, bà M và giao cho vợ chồng Ông L quản lý sử dụng diện tích này để làm nơi thờ cúng nên Hội đồng xét xử xét thấy phần nhận định và quyết định này của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ông Nguyễn Duy L kháng cáo không đưa ra được các tài liệu, căn cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của minh nên không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Duy L.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh như đã phân tích ở trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa ngày hôm nay phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Đối với bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì những trường hợp được miễn nộp tiền án phí bao gồm:

"Điều 12. Miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án 1. Những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí: đ)"... người cao tuổi..." Theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi thì người cao tuổi được xác định như sau: *"Người cao tuổi được quy định trong Luật*

này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên". Bà M sinh năm 1923, năm nay bà M 96 tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm bà M có đơn xin miễn giảm án phí. Như vậy, bà M đủ điều kiện được hưởng chế độ của người cao tuổi; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Bà M sinh năm 1930, năm nay bà M 89 tuổi, tại phiên tòa phúc thẩm bà M có đơn xin miễn giảm án phí. Như vậy, bà M đủ điều kiện được hưởng chế độ của người cao tuổi; Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét miễn án phí sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M. Từ phân tích trên Hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm về án phí.

Ông Nguyễn Duy L phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản bị chiếm giữ. Về án phí phúc do sửa án sơ thẩm nên Ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 308; Điều 147; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai 2013;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số ***04***/2018/DS-ST ngày 26/7/2018 của Toà án nhân dân huyện Mê Linh và quyết định cụ thể như sau:

1.1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị M, chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Duy L trả lại tài sản đang chiếm giữ là di sản thừa kế do cụ Đỗ Thị T để lại.

Ghi nhận việc từ chối nhận di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Kim T

1.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T là thửa đất số 335a tờ bản đồ số 03, có diện tích 80m^2 (trên thực tế là 76,3m^2) đã được Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W867429 cấp ngày 18/2/2002, mang tên Đỗ Thị T, có giá trị là 228.900.000 đ (Hai trăm hai tám triệu chín trăm nghìn đồng). Chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T theo pháp luật cho bà M và bà M, mỗi người được hưởng 114.450.000 đ (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) tương đương 38,15m^2.

1.3. Tài sản do ông Nguyễn Duy L tạo dựng trên phần đất là di sản thừa kế do Cụ T để lại là 80 m^3 đất x 150.000 đồng/m^3 = 12.000.000 đồng; cây nhãn = 700.000 đồng và công tôn tạo, duy trì trông nom tài sản = 15.000.000 đồng. Tổng cộng = 27.700.000 đồng. Bà M và bà M có nghĩa vụ thanh toán cho Ông L số tiền là 27.700.000 đồng, kỷ phần thanh toán của mỗi bà là 13.850.000 đ (Mười ba triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng).

1.4. Ông Nguyễn Duy L, bà Đỗ Thị S phải có nghĩa vụ giao lại toàn bộ tài sản là di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị T để lại cho hai bà Nguyễn Thị M và Nguyễn Thị M.

1.5. Giao hiện vật cho những người thừa kế của Cụ T như sau (có sơ đồ kèm theo bản án):

Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,10m^2 tương đương với 114.300.000 đ (Một trăm mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng); chiều giáp đường làng là 2,98 m, chiều giáp nhà ông Nguyễn Duy L và bà Đỗ Thị S là 13,28 m. chiều giáp nhà ông Nguyễn Thế Thắng là 2,74 m, chiều giáp phần đất phân chia cho bà Nguyễn Thị M là 13,26 m.

Giao cho bà Nguyễn Thị M quản lý sử dụng diện tích đất 38,20 m^2 tương đương với 114.600.000 đ (Một trăm mười bốn triệu sáu trăm nhìn đồng); chiều giáp đường làng là 2,99 m, chiều giáp nhà ông Nguyễn Thế Chí là 13,45 m. chiều giáp nhà ông Nguyễn Thế Thắng là 2,74 m, chiều giáp phần đất phân chia cho bà Nguyễn Thị M là 13,26 m.

Bà Nguyễn Thị M phải thanh toán chệnh lệch giá trị tài sản được hưởng cho bà Nguyễn Thị M số tiền 175.000 đ (Một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơn thẩm:

Bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Duy L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản bị chiếm giữ.

2.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Nguyễn Duy L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho Ông L số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai thu số AA/2016/0016613 lập ngày 07/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội (Bút lục số 185).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án chưa trả được số tiền trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện Mê Linh ;
- Chi cục THADS huyện Mê Linh;
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vô ¸n.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Như Lâm